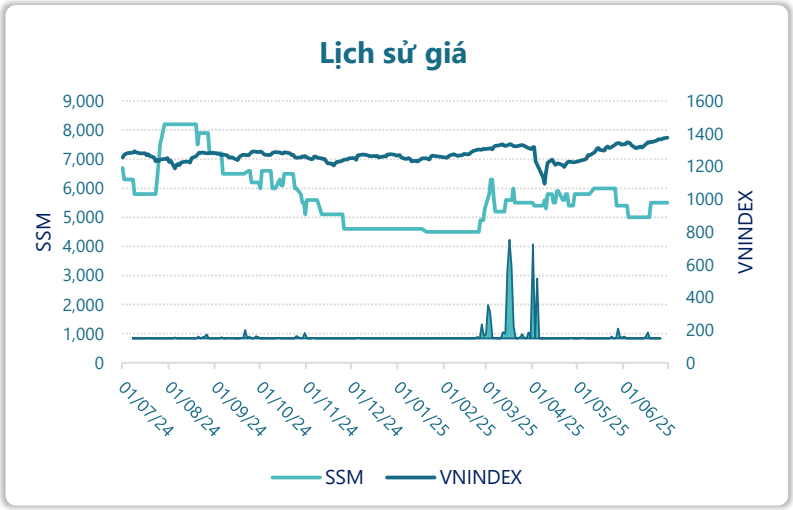
FireAnt

# CTCP Chế tạo kết cấu thép VNECO.SSM (HNX: SSM)




| Thông tin giao dịch | 30/06/2025 |
|---|---|
| Giá hiện tại (VNĐ) | **5,500** |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ) | 8,200 |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) | 4,500 |
| SL cổ phiếu LH | 4,947,477 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 15 |
| % sở hữu nước ngoài | 0.7% |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ) | |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 27 |
| P/E | -4.8 |
| EPS | -1,151 |

**DT thuần**

*Q2/25*

**46.4**

*tỷ VNĐ*

QoQ: ▲ 33.4| 257%

YoY: ▼188| -80.2%

**LN sau thuế**

*Q2/25*

**-1.01**

*tỷ VNĐ*

QoQ: ▲ 0.09| 8.6%

YoY: ▼7.70| -115%

**Tỷ suất lãi EBIT**

Q2/25

**-0.3%**

+/- YoY: ▼ 3.5%

**DT thuần**

*6T 2025*

**59.4**

*tỷ VNĐ*

YoY: ▼246| -80.5%

**LN sau thuế**

*6T 2025*

**-2.11**

*tỷ VNĐ*

YoY: ▼10.2| -126%

**ROE**

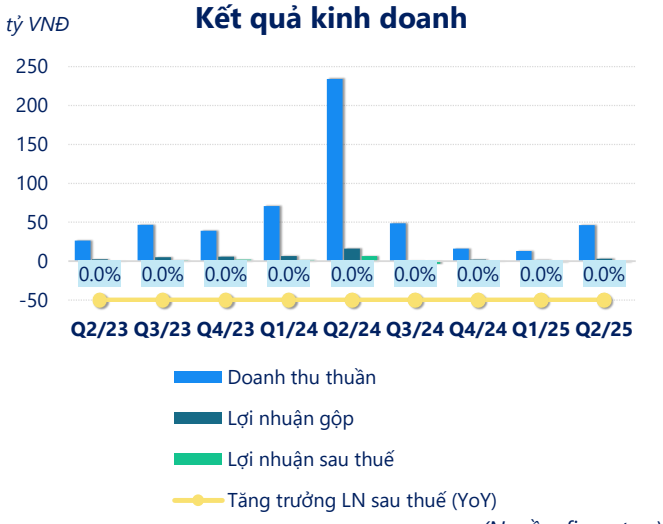
Q2/25

**-8.8%**

+/- YoY: ▼ 26.8%

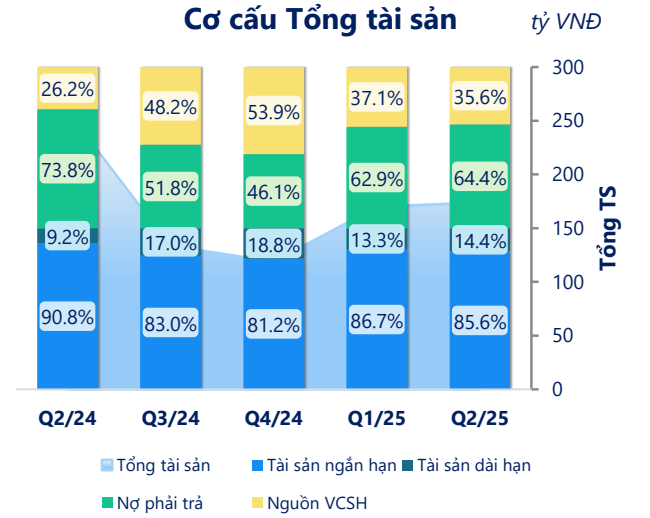
Powered by Infographic

## Kết quả kinh doanh



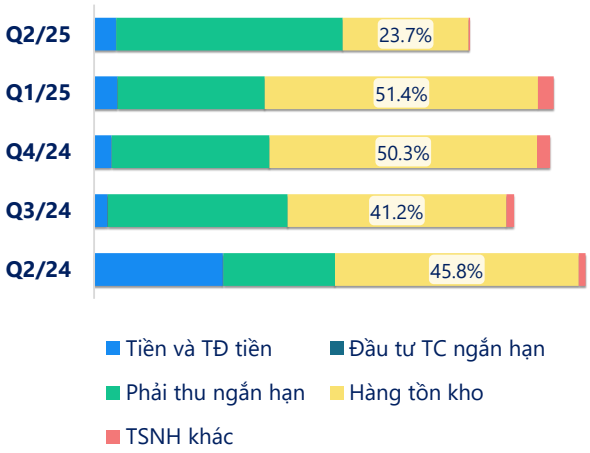

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tổng tài sản



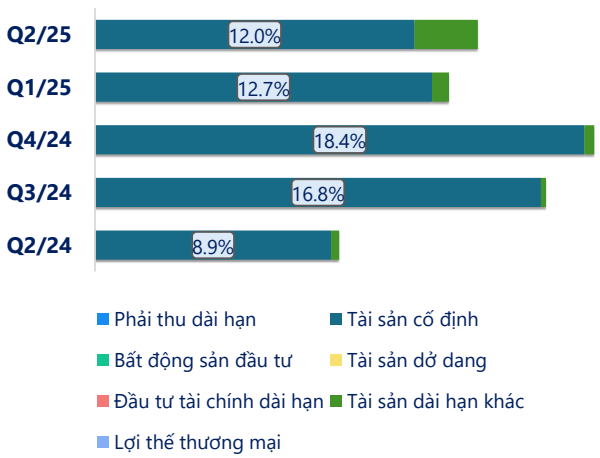

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



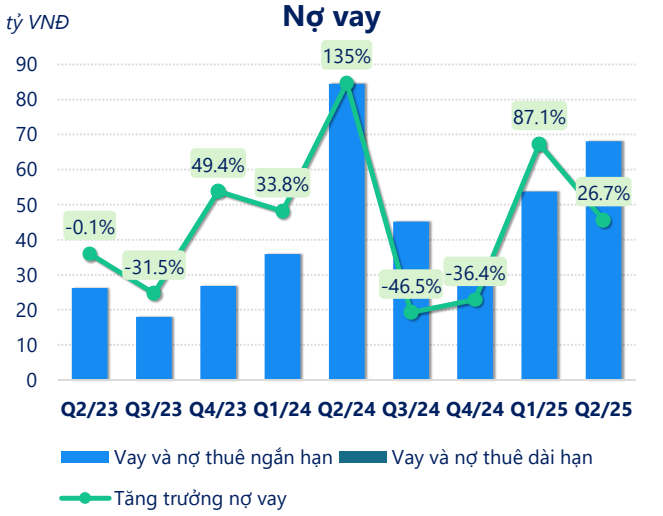

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



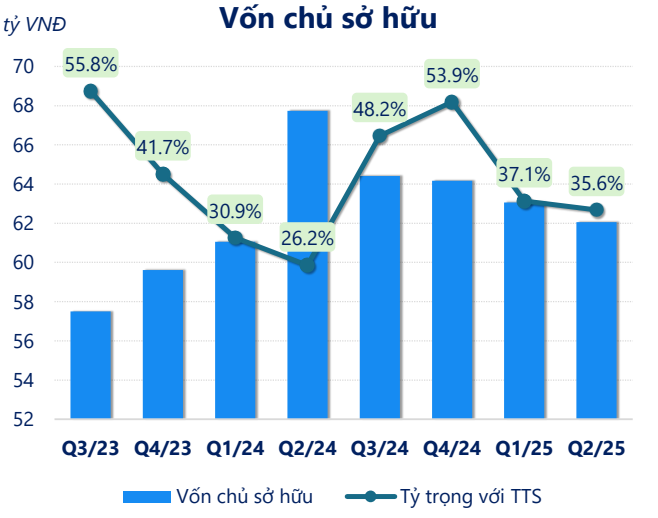

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Nợ vay



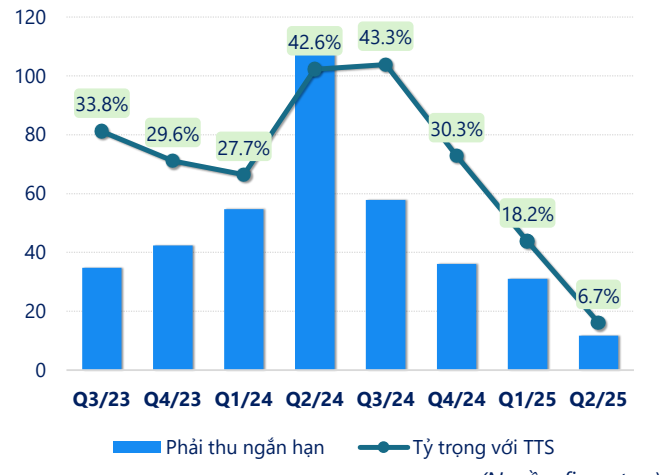

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vốn chủ sở hữu




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Phải thu ngắn hạn



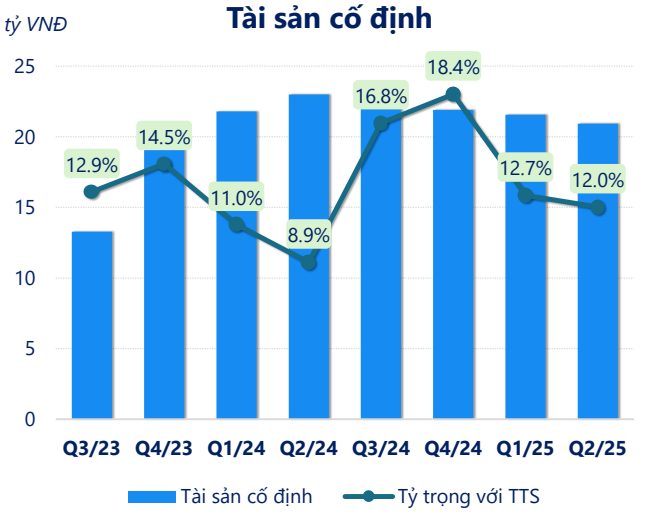

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Hàng tồn kho



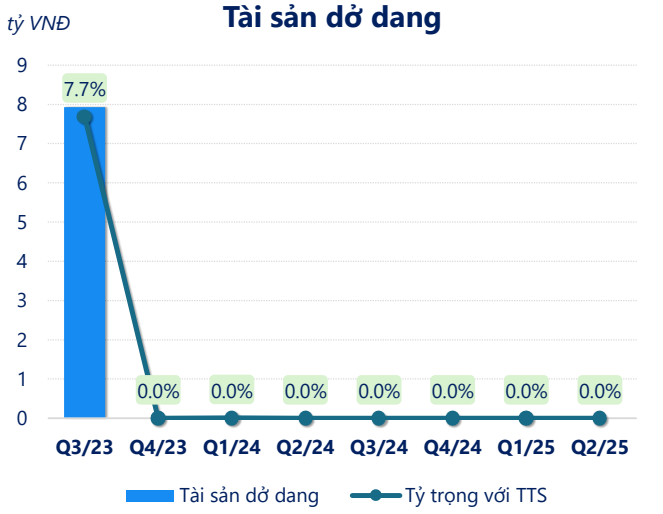

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản cố định



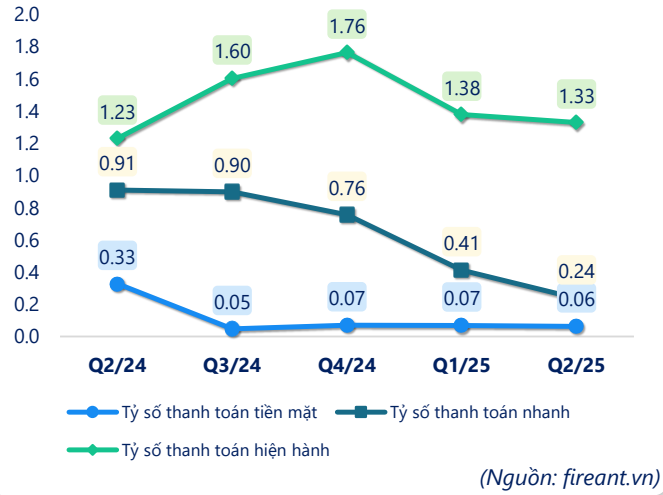

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản dở dang



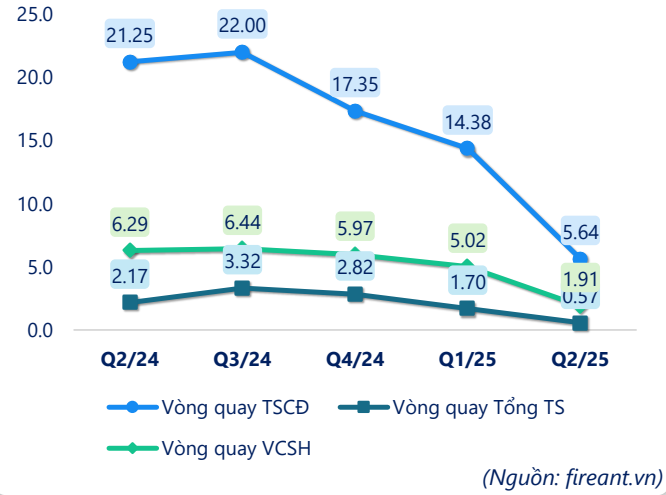

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chỉ số thanh khoản




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản




*(Nguồn: fireant.vn)*

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)* | Q2/24 | Q3/24 | Q4/24 | Q1/25 | Q2/25 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **259** | **134** | **119** | **170** | **174** |
| **Tài sản ngắn hạn** | **235** | **111** | **96.6** | **147** | **149** |
| Tiền và tương đương tiền | 62.6 | 3.29 | 3.87 | 7.40 | 7.13 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 0.13 | 0.13 | 0.09 | 0.09 | 0.13 |
| Phải thu ngắn hạn | 110 | 57.8 | 36.1 | 31.0 | 11.7 |
| Hàng tồn kho | 61.3 | 48.7 | 55.2 | 103 | 122 |
| Tài sản ngắn hạn khác | 0.73 | 0.97 | 1.43 | 5.65 | 7.68 |
| **Tài sản dài hạn** | **23.8** | **22.7** | **22.3** | **22.6** | **25.1** |
| Phải thu dài hạn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tài sản cố định | 23.0 | 22.4 | 21.9 | 21.6 | 20.9 |
| Bất động sản đầu tư | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tài sản dở dang | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tài sản dài hạn khác | 0.79 | 0.26 | 0.44 | 1.07 | 4.16 |
| Lợi thế thương mại | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **Nợ phải trả** | **191** | **69.2** | **54.8** | **107** | **112** |
| **Nợ ngắn hạn** | **191** | **69.2** | **54.8** | **107** | **112** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 84.5 | 45.2 | 28.7 | 53.7 | 68.1 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 98.3 | 15.7 | 14.9 | 32.7 | 29.6 |
| Nợ dài hạn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **67.7** | **64.4** | **64.2** | **63.1** | **62.0** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **67.7** | **64.4** | **64.2** | **63.1** | **62.0** |
| Vốn điều lệ | 55.0 | 55.0 | 55.0 | 55.0 | 55.0 |
| Kinh phí và quỹ khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

*(Nguồn: fireant.vn)*